

Các câu hữu ích cho phần Writing P4

1. Tôi rất buồn/thất vọng/chán nản khi nghe tin này vì tôi đã chờ đợi sự kiện này lâu rồi
I felt very sad/disappointed/down when I heard the news because I had been waiting for this event for a long time.
2. Bởi vì talk show này rất hữu ích cho những người đam mê làm vườn
Because this talk show is very useful for people who are passionate about gardening.
3. Bởi vì đó là dịp để các thành viên có thể gặp gỡ trao đổi và học hỏi lẫn
Because it is a chance for members to meet, share ideas, and learn from each other.
4. Bởi vì chúng ta có thể nâng cao hình ảnh câu lạc bộ hơn và vì thế sẽ thu hút được nhiều thành viên tham gia hơn
Because we can improve the club's image, and that will help attract more members.
5. Bởi vì sự kiện đó sẽ khuyến khích được nhiều người đọc sách hơn
Because this event will encourage more people to read books.
6. Thông qua các hoạt động này, chúng ta có thể nâng cao ý thức người dân về việc tự nấu ăn tại nhà
Through these activities, we can raise people's awareness about cooking at home.

☀ Tích cực (Positive feelings)

- **Happy** – vui
- **Excited** – hào hứng
- **Proud** – tự hào
- **Relaxed** – thư giãn
- **Confident** – tự tin
- **Interested** – hứng thú
- **Satisfied** – hài lòng
- **Hopeful** – đầy hy vọng
- **Relieved** – nhẹ nhõm
- **Grateful** – biết ơn

Ví dụ:

I felt *proud* when I won the school competition.
I was *excited* to visit a new country for the first time.

☁ Tiêu cực (Negative feelings)

- **Sad** – buồn
- **Worried** – lo lắng
- **Nervous** – hồi hộp
- **Angry** – tức giận
- **Disappointed** – thất vọng

- **Frustrated** – bực bội
- **Embarrassed** – xấu hổ
- **Scared** – sợ hãi
- **Tired** – mệt
- **Bored** – chán

Ví dụ:

I was *nervous* before my first interview.
I felt *disappointed* because we lost the game.

 **Trung lập / phức tạp (Neutral/Complex feelings)**

- **Surprised** – ngạc nhiên
- **Confused** – bối rối
- **Lonely** – cô đơn
- **Curious** – tò mò
- **Shy** – ngại ngùng
- **Unsure** – không chắc chắn

Ví dụ:

I was *curious* about how people live in different countries.
At first, I was *shy*, but later I made many friends.

 **Mẹo sử dụng trong bài Speaking & Writing Part 4:**

- Hãy **kết hợp cảm xúc với lý do** để bài nói/viết tự nhiên hơn:

I felt nervous because I had never spoken in front of so many people before.

- Tránh lặp lại quá nhiều từ “happy” hoặc “sad”. Thay vào đó, dùng từ đồng nghĩa phù hợp với tình huống.
 - Luôn cố gắng **giải thích hoặc kể chuyện** liên quan đến cảm xúc đó.
-